

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA SỐ TỪ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ TIẾNG VIỆT

PHAM THI LINH*

Abstract: Language serves as a “window” into the culture of a nation. Through language, we can understand the culture of a people. Throughout the long development of human history, numbers have played not only a significant role in science but also encompass cultural connotations and social meanings. China and Vietnam, with their contiguous mountains and rivers, both possess long-standing cultural histories. Numerals are widely used in literature, fine arts, art, architecture, and philosophy. Within the scope of this article, we have analyzed the cultural characteristics of numerals and the usage patterns of numerals by the Vietnamese and Chinese people. By identifying these differences, we gain a more multifaceted perspective on this issue.

Keywords: numerals, culture, Chinese, Vietnamese

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là công cụ tư duy của con người. Thông qua ngôn ngữ, con người đã phát huy mạnh mẽ khả năng tư duy và trí tuệ của mình. Số từ là một phần quan trọng của ngôn ngữ, là nội dung cơ bản và xuất hiện sớm trong ngôn ngữ loài người. Đời sống của con người không thể tách rời khỏi những con số, lĩnh vực nào của cuộc sống cũng sử dụng tới chúng. Số từ là một phần không thể thiếu trong ngôn ngữ, đồng thời, sự xuất hiện và sử dụng của chúng cũng làm tăng đáng kể vốn từ vựng của ngôn ngữ và làm phong phú thêm khả năng diễn đạt của con người. Vì thế, khi nghiên cứu số từ, các học giả đã nghiên cứu chúng từ nhiều khía cạnh khác nhau trong đời sống hàng ngày cũng như văn hoá dân tộc. Các nghiên cứu đã thể hiện và phân tích được giá trị khái niệm, giá trị ứng dụng cũng như giá trị thẩm mỹ... của số từ. Bài viết này nhằm phân tích rõ hơn quan niệm của người Việt Nam và người Trung Quốc về số từ cũng như đặc điểm sử dụng và sự khác biệt giữa các số từ.

2. Khái quát về số từ trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trong *Tiếng Hán hiện đại* [9], Hoàng Bá Vinh (黄伯荣), Liêu Tự Đông (廖序东) cho rằng, từ ngữ biểu đạt con số và số thứ tự gọi là số từ. Theo quan điểm này, số từ gồm các từ như *không, nửa, một, hai, ba, bốn...*, *mười, trăm, nghìn, triệu, mười một, ba vạn, thứ nhất, thứ hai...* Ngoài số từ, còn có khái niệm con số và chữ số. Con số dùng để chỉ số lượng của sự vật được thể hiện thông qua các đơn vị số. Chữ số chỉ chữ viết các con số. Số từ khác với con số, chữ số ở chỗ số từ còn là một khái niệm ngữ pháp, ngoài biểu đạt số ra, nó còn có chức năng ngữ pháp và hàm chứa văn hoá...; trong *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* [10], Lý Hành Kiến (李行健) chỉ ra số từ là từ biểu đạt con số, ví dụ như *một, mười, trăm, nghìn, vạn...* Các số từ có thể được sử dụng cùng nhau hoặc kết hợp với các từ khác để diễn tả số ước lượng, số thứ tự, phân số, bội số..., ví dụ: 六七十 (*sáu mươi bảy mươi*), 二十二二 (*hai mươi mốt, hai mươi hai*), 第一 (*thứ nhất*), 二分之一 (*một phần hai*), 五成 (*năm mươi phần trăm*), 二倍 (*hai lần*)...; Trương Bản (张斌) trong *Mười bài giảng về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại* [13] đã thảo luận chi tiết hơn về các con số. Đầu tiên, ông phân biệt giữa số từ và con số. Số từ có hạn, không mang tính mở; con số là vô hạn, mang tính mở. Số từ chia thành số tự nhiên, số lượng từ, số ước lượng... Phương pháp biểu đạt con số ngoài trực tiếp dùng số từ ra, cũng có thể dùng số ước lượng, số thứ tự, bội số, phân số...; Cao minh Khải (高明凯) trong *Bản về ngữ pháp tiếng Hán* [16]

* TS, Trường Đại học Hạ Long

cho rằng số từ là một loại từ độc lập, đồng thời ông đã giới thiệu hệ thống số từ trong tiếng Trung và cách biểu đạt của chúng; Vương Lực (王力) trong *Ngữ pháp Trung Quốc hiện đại* [15] đã sắp xếp số từ thành bốn nhóm: (1) số đếm, số thứ tự, số đề hỏi; (2) một và một cái; (3) phương pháp tính số bằng người và vật; (4) phương pháp tính số bằng hành vi.

Từ tình hình phân loại số từ tiếng Hán của các học giả, chúng tôi thấy vẫn nên chia số từ theo tiêu chuẩn phân loại truyền thống, tức là căn cứ vào tiêu chuẩn ý nghĩa, hình thức, chức năng cú pháp... để phân loại. Số từ có thể kết hợp với lượng từ tạo thành cụm số lượng. Đây là cơ sở chính để phân biệt số từ với các loại từ khác. Theo tiêu chuẩn ý nghĩa, số từ trước tiên chia thành hai loại: biểu đạt con số bao nhiêu và biểu đạt thứ tự của con số. Bội số, phân số, số ước lượng đều dùng để biểu đạt con số bao nhiêu, chúng ta quy chúng thành số đếm. Số đếm bao gồm: ① Số chữ; ② số lẻ; ③ số tính theo hàng (位数词), ví dụ: 十 (*chục*), 百 (*trăm*), 千 (*nghìn*), 百万 (*triệu*), 亿 (*trăm triệu*); ④ số ước lượng, ví dụ: 几 (*vài, mấy*), 许多, 无数 (*vô số*), 多少 (*bao nhiêu*); ⑤ Phân số khi biểu đạt mẫu số và tử số thường được dùng cùng nhau, hình thức biểu đạt là “*mẫu số + tử số*” hoặc “*X phần trăm*”, hoặc “*X phần Y*”, ví dụ: 二分之一 (*một phần hai*), 三分之二 (*ba phần hai*), 百分之十 (*mười phần trăm*)...; ⑥ Bội số trong tiếng Hán hiện đại bao gồm số đếm cộng với “*lần*”, ví dụ: 一倍 (*một lần*), 两倍 (*hai lần*), 十倍 (*mười lần*), 百倍 (*trăm lần*), 千倍 (*nghìn lần*)...; ⑦ Ước số chỉ những số không chắc chắn; ⑧ Hư số không biểu đạt số lượng bao nhiêu mà thường chứa một mức độ phóng đại nhất định; ⑨ Số đề hỏi, thường sẽ hỏi về số lượng, ví dụ 几 (*mấy*); ⑩ Số thứ tự biểu đạt số thứ tự trước sau của sự vật. Có những cách biểu đạt số thứ tự như sau: a) Dùng số đếm biểu đạt số thứ tự; b) Dùng tiền tố số thứ tự biểu đạt, ví dụ: 第一 (*thứ nhất*), 第二 (*thứ hai*), 第三 (*thứ ba*), 第十 (*thứ mười*), 第十九 (*thứ mười chín*), 第六十八 (*thứ sáu mươi tám*)....

Trong tiếng Việt, Nguyễn Tài Căn [3] từng khẳng định, số từ là thực từ, biểu đạt con số. Chúng chia thành số từ xác định và số từ không xác định. Những số từ xác định như *một, hai, mười, mười một, hai mươi, một trăm, một nghìn, mười nghìn*.... Những số từ không xác định là những số từ biểu đạt ước lượng, hay độ chính xác không cao hoặc không rõ ràng. Đồng thời ông cũng khẳng định tính chất của số từ gắn với quán dụng ngữ; Trong bài *Vài nét về nghiên cứu ngôn ngữ qua văn hoá* [4] của Tôn Diên Phong đã bàn về tính biểu tượng của số từ và tư duy logic của người Việt từ lượng từ trong thành ngữ; Nguyễn Thị Kim Liên [5] cũng từ nhiều góc độ như cấu trúc, phương thức kết nối, điểm tham chiếu... để phân tích cụm từ có số từ “*một*”, đồng thời tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa của cụm từ cấu tạo từ “*một*” trong tục ngữ Việt Nam; hay *Khảo sát thành ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ con số trong sự đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt có yếu tố là con số* của Giang Thị Tám [6]; *Văn hoá Trung Hoa qua cách sử dụng các con số* của Nguyễn Văn Khang [7] đều đã đề cập đến việc nghiên cứu số từ từ nhiều góc độ khác nhau.

3. Vấn đề nghiên cứu

3.1. Đặc điểm về cách sử dụng số từ trong tiếng Hán và tiếng Việt

3.1.1. Đặc điểm sử dụng số từ trong tiếng Hán

Số đếm là loại số từ vừa có thể sử dụng độc lập, vừa có thể kết hợp với nhau, hoặc kết hợp với các loại từ khác để biểu đạt số lượng của sự vật. Từ góc độ kết hợp bên trong, số đếm do số tự nhiên và số tính theo hàng kết hợp tạo thành, đồng thời sự kết hợp này có tính nhất quán rất cao. Tuy nhiên, khi số từ đóng vai trò là thành phần tạo thành từ và có thể kết hợp với các từ khác thì do sự khác biệt về phạm vi sử dụng cũng như đối tượng miêu tả mà từ xưa đã có một số từ biến thể và cách viết biến thể. Tình hình những biến thể này cũng như cách sử dụng của chúng từ trước tới nay cũng có sự khác biệt.

Số nguyên dương là các số cơ bản bao gồm từ số một đến số chín. Khi chúng đóng vai trò là thành phần cấu tạo từ, chúng thường có các loại kết hợp như sau:

Một là, kết hợp với hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn... chúng sẽ tạo thành một số ghép với hình thức ngữ pháp chính phụ và đóng vai trò làm định tố. Ví dụ: 三百 (ba trăm), 五千 (năm nghìn), 八万 (tám mươi nghìn) ...; các số nguyên dương kết hợp với nhau tạo thành ước số. 十之八九 (tám chín mươi phần trăm) biểu đạt tỉ lệ cao, tính khả thi cao. Trong văn nói tiếng Hán thường dùng “十有八九”. Ví dụ: (1) 我们学校的留学生十之八九都来自东南亚国家 (Tám chín mươi phần trăm lưu học sinh trường chúng tôi đều đến từ các nước Đông Nam Á) [8, tr.10]; 三五人 (năm ba người) biểu đạt số lượng không nhiều, đằng sau còn có thể thêm các thành phần khác, ví dụ: (2) 做这项工作不需要很多人, 有三五人就够了 (Công việc này không cần nhiều người, năm ba (dăm ba) người là được) [8, tr.10]. Hay, (3) 我要去北京出差, 三五天就回来 (Tôi phải đi Bắc Kinh công tác, năm ba ngày (năm hoặc ba ngày) sẽ về) [8, tr.10]; 百把人 (khoảng trăm người) biểu đạt gần hoặc vượt qua một trăm người. Ví dụ: (4) 这个村子不大, 总共有百把人 (Thôn này không lớn, tổng cộng khoảng một trăm người) [8, tr.10]. “把” còn có thể dùng sau 千, 万, 块, 斤, 丈 (nghìn, vạn, đồng, cân, trượng)... biểu đạt số ước lượng. Khi sử dụng như vậy trước “百, 千, 万” không được thêm số từ, ví dụ: (5) 我们学校有万把人 (Có hàng chục ngàn người trong trường chúng tôi); (6) 他买那只手表才花了块把钱 (Anh ấy mua cái đồng hồ đó mới chỉ có vài đồng bạc) [8, tr.10].

Hai là, số nguyên dương có thể sử dụng độc lập được. Khi sử dụng độc lập, chúng có hai đặc điểm: ① biểu đạt số từ độc lập, ví dụ: hai, nghìn là một cộng một bằng hai...; ② khi nó kết hợp với các từ khác thường sẽ có vai trò bổ nghĩa, ví dụ: 十全十美 (thập toàn thập mỹ), 九死一生 (cửu tử nhất sinh)...; ③ Khi nó kết hợp với từ khác trong một vài trường hợp có thể làm trạng ngữ, ví dụ: 三进山城 (Tam tiến sơn thành - ba lần tiến vào Sơn thành) / 四出秦岭 (Tứ xuất tần linh - bốn lần ra khỏi Tần linh); ④ Trong văn phong cổ, số nguyên dương có thể độc lập làm vị ngữ, ví dụ: Trong *Thượng thư* chiêu cáo viết: 越翼日戊午, 乃社于新邑, 牛一, 羊一, 豕一 (Viết dực nhật mậu ngọ, nãi xã ư tân ấp, ngưu nhất, dương nhất, thỉ nhất - đến ngày thứ hai là ngày Mậu Ngọ, cúng tế thần linh thổ địa tại Tân ấp thành một con bò, một con dê và một con lợn) [17] / trong *Thượng thư* văn hầu chi mệnh viết: 彤弓一, 彤矢百 “đồng cung nhất, đồng thi bách - một cây cung màu đỏ, một trăm cái mũi tên màu đỏ) [18]; ⑤ số nguyên dương có thể làm tân ngữ, ví dụ: 得数是五, 不是四 (con số đáp án là năm không phải là bốn) / Trong thiên *Thuật nhi* sách *Luận ngữ* viết: 不愤不启, 不悱不发, 举一不以三隅反, 则不复也 (bất phần bất khởi, bất phi bất phát, cử nhất bất sĩ tam ngung phản, tắc bất phục dã - khi dạy học trò, trò suy nghĩ mãi mà vẫn không hiểu, trò rất muốn nói mà không nói ra được, đã chỉ cho trò một khía cạnh của vấn đề rồi mà vẫn không suy ra được các khía cạnh khác, vậy thôi không nói nữa) [19].

Số tính theo hàng có thể kết hợp với số nguyên dương hoặc cùng kết hợp với nhau để tạo thành số từ ghép. Các số tính theo hàng là 十, 百, 千, 万, 亿, 兆 (chục, trăm, nghìn, vạn, ức, triệu)... những con số lớn trên vạn vẫn chưa xuất hiện trong các bản giáp cốt, đến thời Tây Chu mới xuất hiện “vạn, ức, triệu” (muội nghìn, triệu), ví dụ: trong thiên *Gao Đào Mô*, sách *Thượng thư* viết: 兢兢业业, 一日两日万几 (cảnh cảnh nghiệp nghiệp, nhất nhật lưỡng nhật vạn kỉ - làm việc cẩn thận tỉ mỉ ngày qua ngày công việc đều rất nhiều) [20]; trong *Phạt đàn*, Khổng tử viết: 不稼不穡, 胡取禾三百亿兮? (bất giá bất sắc hồ thủ hòa tam bách ức hề - không gieo trồng không thu hoạch, tại sao ba trăm bó lúa lại chuyển về nhà?) [21].

a. Vai trò của số từ trong cú pháp

Làm chủ ngữ. Ví dụ: 一加二等于三 (một cộng hai bằng ba), 一个是女生, 四个是男生 (một người là con gái, bốn người là con trai).

Làm tân ngữ. Ví dụ: 给他一个 (đưa cho anh ấy một cái).

Làm định ngữ. Ví dụ: 农场有一个参观者 (có một vị khách đến thăm nông trại), 一万人观看了球场 (mười nghìn người theo dõi trận bóng này), 美国由五十个州构成 (Hoa Kỳ bao gồm năm mươi tiểu bang).

b. Vai trò tu từ của số từ

Số từ có chức năng tu từ phong phú, nó có thể diễn đạt nhiều ý nghĩa khác nhau, hình thành nhiều thủ pháp tu từ như ① cường điệu hoá, ví dụ: 千钧一发 (ngàn cân treo sợi), tức, “một sợi tóc”, thứ rất mỏng manh, nhỏ bé được dùng để gánh sức nặng của “ngàn cân”, nhằm phóng đại tình hình nguy cấp; ② hoán dụ, ví dụ: 迅速拨打了 119 电话求救 (nhanh chóng gọi 119 để được giúp đỡ), 119 là số điện thoại báo chữa cháy; ③ lũy tiến, ví dụ: 一天, 两天, 三天, 整整三天三夜, 他没吃什么 (một ngày, hai ngày, ba ngày, đúng ba ngày ba đêm, anh ta không ăn gì cả); ④ lặp lại, ví dụ: 翻过一座又一座的大山, 看到一片又一片的庄稼 (Tôi lần lượt trèo qua từng ngọn núi một và ngắm nhìn từng vạt từng vạt hoa màu) [22], “từng ngọn núi một”, “từng vạt từng vạt” ở đây lặp lại biểu đạt số nhiều; ⑤ đối chiếu, ví dụ: 城市三分建七分管, 管理是大事 (thành phố được chia ba phần xây dựng bảy phần quản lí, vấn đề quản lí là vấn đề rất quan trọng), trong câu này “ba phần” đối chiếu với “bảy phần” đã làm nổi bật tầm quan trọng của “quản lí”; ⑥不失时机地把招生对象锁定“两个面向”, 即面向众多中等成绩学生, 面向中低收入家庭子女, 办平民化教育 (đem, ví dụ: tận dụng cơ hội để nhắm mục tiêu tuyển sinh vào “hai phân khúc”, nghĩa là một mặt hướng tới học sinh có kết quả học tập trung bình, một mặt hướng tới các con em gia đình có thu nhập thấp để giáo dục bình dân) [8, tr.12]; ⑦ ẩn dụ, ví dụ: 我不管三七二十一, 端起水就往小猫嘴里灌 (bất luận thế nào tôi cũng phải đổ nước vào mồm con mèo con) [8, tr.12], trong tiếng Trung sử dụng cụm từ 不管三七二十一 (bất luận ba bảy hai mươi mốt) có nghĩa là bất luận thế nào.

3.1.2. Đặc điểm sử dụng số từ trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, có một số số từ sử dụng trong những trường hợp khác nhau sẽ có sự thay đổi về ngữ âm, ví dụ như số: 1, 4, 5, 10.

Số 1 đứng sau từ *mười* sẽ đọc là *mốt*, như 31 (*ba mươi mốt*); 291 (*hai trăm chín mươi mốt*). *Mốt* đứng sau trăm, nghìn, chục nghìn, triệu và số đứng sau tiếp theo là 0 thì *mốt* sẽ biểu đạt số tiếp theo, ví dụ: 110 đọc là *trăm mốt* hoặc *một trăm mười*; 1100 đọc là *ng nghìn mốt* hoặc *một nghìn một trăm*.

Số 4 đứng sau 20 sẽ đọc là *bốn* hoặc *tư*. Trên 30 *bốn* đứng ở sau *mười* sẽ thường đọc là *tư*, ví dụ: 84 (*tám mươi tư*). Số 4 tiếp theo trăm, nghìn, chục nghìn, triệu, đằng sau có số 0 thì đọc là *tư*, ví dụ: 3400 đọc là *ba nghìn tư*.

Số 5 đứng sau *mười* sẽ đọc là *lăm*, *nhăm*. Ví dụ: 15 đọc là *mười lăm*; 35 đọc là *ba mươi lăm* hoặc *ba mươi nhăm*.

Số 10 đứng sau số 2 đến số 9 thì đọc là *mười*. Ví dụ: 20 (*hai mươi*); 25 (*hai mươi lăm*, *hai mươi nhăm*), 68 (*sáu mươi tám*). Cũng có thể tỉnh lược từ *mười*, đọc là *hai lăm*, *hai nhăm*, *sáu tám*... ; 10, 20, 30, ... 90 còn có thể đọc là *chục*, *hai chục*, *ba chục*... *chín chục*. Những số chục chẵn phía trên thường không đọc là *mười*, ví dụ: *mấy chục mẫu khoai*, *mấy chục vạn người*...

Số từ có hai hoặc ba chữ số trở lên, số 0 ở giữa thường đọc là *lẻ*, *linh*, *không*. Hàng chục và hàng trăm đọc là *lẻ*, *linh*, hàng nghìn thường đọc là *không*, ví dụ: 206 (*hai trăm lẻ (linh) sáu*); 1037 (*một nghìn không trăm ba mươi bảy*), 2009 (*hai nghìn không trăm lẻ (linh) chín* hoặc *hai nghìn linh chín*).

Ngoài đặc điểm về ngữ âm trên còn có các đặc điểm sử dụng số từ như sau:

Đặc điểm thứ nhất, bội số trong tiếng Việt thường dùng “*gấp* + số từ”, “số từ + *lần*”, “*gấp* + số

từ + *lần*” để biểu đạt. Trước các cụm từ này thêm hoặc không thêm “tăng” thì vẫn biểu đạt tổng phần gốc và phần tăng thêm, ví dụ: *Số sinh viên khoa chúng tôi năm nay nhiều gấp 3 năm ngoái/ So với năm ngoái, gỗ và xi măng đều tăng trên 2 lần.*

Đặc điểm thứ hai, trước số từ thêm các từ biểu đạt ước lượng như *ngót, gần, non, khoảng, độ, độ chừng, hơn, già, trên dưới, hàng...*, ví dụ: *Tôi đến Hà Nội đã gần hai năm rồi/ Trong trận đánh ấy, quân ta tiêu diệt ngót hai vạn quân địch/ Đến dự hội nghị có khoảng hai nghìn đại biểu/ Còn độ một tuần nữa thì tôi sẽ làm xong việc này/ Từ chỗ này leo lên đến đỉnh núi mất già nửa ngày/ Trường chúng tôi cách đây non một cây số/ Hôm nay đến tham gia lao động có trên dưới hai trăm người/ Hàng nghìn người đến dự cuộc mít tinh hôm nay[8, tr.14,15].*

Trong tiếng Việt, từ biểu đạt *khoảng* đặt trước số từ, nhưng *hơn* được dùng để diễn tả một khoảng thời gian gần đúng. Khi thời điểm là số nguyên dương thì *hơn* có thể đặt trước hoặc sau thời điểm đó. Nếu có số không trong thời điểm đó thì *hơn* vẫn phải đặt trước từ biểu đạt thời đoạn, ví dụ: *Hơn chín giờ rồi/ Chín giờ hơn rồi/ Đã hơn 7 giờ 30, sắp đến giờ chiếu phim rồi/ Tôi làm việc này đã hơn ba tiếng rồi, nhưng vẫn chưa xong.* Ý nghĩa và cách dùng của từ *gần* và *ngót* về cơ bản là tương đồng, nhưng, nếu chỉ nói rõ số giờ khoảng thì chỉ có thể dùng *gần*, không dùng được *ngót*. Ví dụ: *Bây giờ gần 3 giờ, không thể nói là Bây giờ ngót 3 giờ.*

Đặc điểm thứ ba, dùng *vài, một vài, vài ba; dăm, dăm ba, dăm bảy; mười, mười lăm, mười mười lăm...* để biểu đạt. *Vài, một vài, vài ba* biểu đạt hai ba cái; *dăm, dăm ba* biểu đạt ba hoặc năm cái; *dăm bảy* biểu đạt sáu bảy cái; *mười* biểu đạt mười cái đồ lại; *mười mười lăm* biểu đạt mười mấy cái. Ví dụ: *vài ngày, vài ba cái, dăm ba người, mười đồng, mười mười lăm năm nữa.*

Đặc điểm thứ tư, trong tiếng Việt, *những, các* biểu đạt số nhiều. Chúng ngoài có thể làm định ngữ, thông thường không thể độc lập làm các thành phần khác, không thể độc lập tạo thành câu. Trong cách dùng chú ý các điểm sau: ① *các* biểu đạt toàn bộ, tất cả; *những* biểu đạt số nhiều không xác định hoặc toàn bộ mang tính hạn định, ví dụ: *Các anh đi đâu đấy/ Những khu rừng ào ào như sóng bể;* ② danh từ sau *những* thường có định ngữ, danh từ sau *các* có thể có và cũng có thể không có định ngữ, ví dụ: *Đó là những lễ phải không ai chối cãi được/ Sáng hôm nay các anh chị lớp A tiếp tục lên lớp, chiều các anh chị tham gia lao động;* ③ *những* có thể để trước đại từ nghi vấn “ai, gì, đâu” biểu đạt số nhiều, *các* không dùng như thế được, ví dụ: *Nhà anh có những ai?/ Từ sáng đến giờ anh đi những đâu?*

3.2. Đặc điểm văn hoá số từ của người Trung Quốc và Việt Nam

3.2.1. Quan niệm về số từ của người Trung Quốc

Trong thế giới khoa học, chức năng của số từ là tính toán, độ chính xác cao và thông qua số từ cũng có thể thấy được nền văn minh của một quốc gia. Trong thế giới ngôn ngữ của con người, số từ còn có chức năng diễn đạt ý nghĩa, tính khái quát, thể hiện cảm xúc.... Khái niệm về số từ đã thâm thấu sâu từ các cấp độ khác nhau vào văn hoá truyền thống của mỗi quốc gia. Người Trung Quốc quan niệm về số từ như sau:

Số 0 tượng trưng cho sự luân hồi của vạn vật, bắt đầu từ một điểm lại trở lại điểm đó. Số 0 là sự trống rỗng, thần bí, hư không, cái chết, và có lúc biểu thị sự vĩnh cửu, hiện thực hoặc vật chất tuyệt đối, tổng thể, vũ trụ, tiềm lực và khả năng sinh sôi nảy nở, là một kí hiệu bao trùm vạn vật.

Số 1 là số sinh. Nó giống như điểm khởi đầu cho vạn vật, khởi nguồn của tư duy. Trong chương 42 quyển *Đạo đức kinh* (道德经) viết: 一生二, 二生三, 三生万物 (một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật). Vì vậy, một là khởi đầu của vạn vật, người Trung Quốc tin rằng số từ 1 là nền tảng cho mọi sự thay đổi của vạn vật. Nó là con số nguyên thủy mang đến một sức sống mới, một cuộc sống mới.

Số 2 là con số cân bằng. Tượng trưng cho cặp, đôi, là chữ số thể hiện sự hạnh phúc, ví dụ như 双喜 (song hỉ). Nhưng 2 còn tượng trưng cho sự mâu thuẫn, sự đan xen giữa các mặt tích cực và tiêu cực.

Số 3 là con số từ bí ẩn, mang màu sắc tôn giáo. Người Trung Quốc cho rằng số 3 là một con số rất may mắn. Trong chữ số ba (三) đường ngang phía trên tượng trưng cho trời, đường ngang phía dưới tượng trưng cho trái đất, đường ngang ở giữa tượng trưng cho người. Có nghĩa là trời, đất và con người hòa hợp với nhau. Chữ số ba được sử dụng ở nhiều hình thức khác nhau, ví dụ *Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng); tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới); tam thời (quá khứ, hiện tại, tương lai); tam tài (trời, đất, người)....*

Số 4 là con số không may mắn. Đại đa số người Trung Quốc đều không thích số 4. Nhưng nếu không sử dụng số 4 thì sẽ không có sự hài hòa, giống như âm dương ngũ hành tương hỗ cho nhau nhưng không can thiệp vào nhau.

Số 5 là con số bí ẩn. Người Trung Quốc tin rằng số 5 tượng trưng cho trung tâm.

Số 6 là con số tốt lành và may mắn. Từ xa xưa, người Trung Quốc đã sùng bái số 6, vì số 6 giống như giá đỡ nảy mầm, mang ý nghĩa mọi thứ đều phát triển thuận lợi và ngày càng lớn mạnh hơn.

Số 7 là con số đặc biệt, cũng giống như số 3, là con số mang màu sắc Phật giáo. Nó được sử dụng rộng rãi trong lịch sử và đời sống của người dân Trung Quốc, đồng thời cũng là con số có giá trị văn hóa và giá trị sử dụng thực tiễn rất lớn.

Số 8 là con số may mắn, tượng trưng cho cát tường, vạn vật tốt đẹp.

Số 9 là con số biểu đạt cho sự cao siêu và sâu thẳm, đồng thời tượng trưng cho quyền lực và sự viên mãn.

3.2.2. Quan niệm về số từ của người Việt Nam

Trong cuộc sống và công việc hàng ngày, mỗi chúng ta đều sử dụng đến số từ, cho nên số từ với đời sống con người có mối quan hệ chặt chẽ. Do sự khác biệt về địa lí, lối suy nghĩ, truyền thống văn hoá, phong tục tập quán của các dân tộc khác nhau, nên các dân tộc khác nhau sẽ có cách hiểu khác nhau về số từ. Dân tộc Việt Nam cũng có quan điểm khác nhau về số từ so với các dân tộc khác. Việt Nam và Trung Quốc núi liền núi, sông liền sông, rất gần gũi về địa lí nên phần nào cũng có sự giao thoa văn hoá, chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Trung Quốc là một nước lớn, có nền văn hoá lâu đời, có thuyết ngũ hành, có quan niệm riêng về số chẵn và số lẻ. Số lẻ tượng trưng cho trời, những điều nam tính, số chẵn tượng trưng cho đất và những thứ nữ tính. Người Việt cũng có quan niệm như vậy.

Số 1 biểu đạt sự bắt đầu, sự tồn tại, có một thì có hai, có hai thì có tất cả. Ví dụ, *học một biết mười, nhất cử lưỡng tiện, nhất nghệ tinh nhất thân vinh....*

Số 2 là con số tượng trưng cho cặp, đôi, có đôi có lứa, song hỉ lâm môn... đặc biệt ngày cưới, của hồi môn, trang trí phòng ới đều phải chú ý đến sự cân xứng. Tuy nhiên, khi người Việt đón dâu, lễ vật mà nhà trai mang đến nhà gái phải là số lẻ như ba, năm, bảy, chín và tránh các số chẵn. Khi sắm lễ vật cúng tế trời đất, phật thần, tổ tiên cũng thiên về số lẻ.

Trong quan niệm của người Việt, số 3 cũng là số đặc biệt, sự cấu tạo từ, cụm từ từ số 3 cũng rất nhiều, ví dụ, *quá tam ba bận; ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng hay một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao....* Người Việt hay kết hợp số 3 và số 7 với nhau, ví dụ như: *chớ đi ngày bảy, chớ về ngày ba, chớ tháng ba, gà tháng bảy, ba (năm) thê bảy thiếp...* Ngày nay, khi sử dụng số điện thoại, biển số xe, nhiều người Việt vẫn quan niệm rằng số 3 là số “thần tài”, ví dụ số 39 là số tiểu thần tài, số 79 là số đại thần tài. Nhưng người Việt cũng kiêng kị số 3, ví dụ như câu tục ngữ *ba chìm bảy nổi chín lênh đênh* biểu đạt sự thăng trầm, khó khăn vô cùng của cuộc sống. Đặc biệt là khi chọn ngày, mọi người thường nói *Chớ đi ngày bảy, chớ về ngày ba*. Người Việt còn kị ba người chụp ảnh cùng nhau, vì cho rằng không tốt lành, đặc biệt đối với người đứng giữa. Con số 5, thậm chí số 14, số 23..., cũng là những con số kiêng kị. Ví dụ *mùng năm, mười bốn, hăm ba đi chơi cũng thiệt huổng*

là đi buôn, hay mỏng năm, mười bốn, hai ba, lấy vợ thì tránh, làm nhà thì kiêng. Chữ tứ và chữ từ đồng âm nên người Trung Quốc không thích số 4, người Việt Nam cũng vậy, quan niệm số 4 là số không may mắn, không tốt đẹp.

Số 5 là số kết hợp được rất nhiều với các số khác để diễn đạt số nhiều, ví dụ *năm lần bảy lượt*, hay *năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn* biểu đạt mỗi người một tính cách, trong xã hội có các loại người.

Số 6 và số 8 là những con số được nhiều người Việt ưa thích, vì mọi người tin rằng hai con số này là những con số tốt lành, số 6 biểu đạt cho sự phát lộc, số 8 biểu đạt cho sự phát tài.

Trong tiếng Hán, số 9 là số lẻ biểu đạt nhiều, tượng trưng cho những điều cao siêu, sâu thẳm. Người Việt cũng quan niệm như vậy, ví dụ, *chín tầng mây*; *con lay chín phương trời mười phương phật*; *voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao...* ngoài biểu đạt nhiều ra, nó còn biểu đạt sự rắc rối, không thuận lợi, vất vả như, *ba chìm bảy nổi chín lênh đênh*.

Số 10 trong tiếng Trung biểu đạt nhiều, viên mãn, toàn vẹn, ví dụ, *十羊九牧* (mười con dê chín người chăn), ý chỉ dân ít quan nhiều, hay, *十全十美* (thập toàn thập mỹ). Tiếng Việt, số 10 cũng chỉ số lượng nhiều, ví dụ: *Học một biết mười*; *Đi mười bước xa hơn đi ba bước lợi*; *Vay chín thì ta trả mười, hồng khi thiếu thốn có người cho vay....*

3.3. Sự khác biệt về cách sử dụng số từ trong tiếng Hán và tiếng Việt

Thứ nhất, cách đọc số trong tiếng Việt và tiếng Trung giống nhau, đều là đọc số có tới ba chữ số thuộc từng lớp để đọc và đọc từ trái sang, nhưng sử dụng dấu phân cách lại khác nhau. Trong tiếng Việt dấu phẩy (,) được đặt sau chữ số hàng đơn vị, trong tiếng Trung dấu chấm (.) đặt sau chữ số hàng đơn vị. Ví dụ trong tiếng Việt, 1.150,35 vnd đọc là *một ngàn một trăm năm mươi phẩy ba lăm vnd*, cũng cách đọc này trong tiếng Trung lại viết là 1,150.35 vnd.

Thứ hai, Trong tiếng Hán có thể diễn đạt sự gia tăng của bội số theo hai cách khác nhau. Một là cho biết kết quả sau khi gia tăng, bao gồm cả số gốc, hai là chỉ cho biết bội số của mức tăng, không bao gồm số gốc. Ví dụ, trong tiếng Trung nói: *今年的工业总产值增加到1966年的四倍/为1966年的四倍* hoặc nói *今年工业总产值比1966年增加了三倍* thì trong tiếng Việt chỉ có một cách diễn đạt là *Tổng giá trị sản lượng công nghiệp năm nay tăng gấp 4 lần so với năm 1966*.

Thứ ba, dùng hai số cạnh nhau để biểu đạt số ước lượng. Trong tiếng Trung số chín và số mười đứng cạnh nhau không biểu đạt được số ước lượng, nhưng trong tiếng Việt thì được, ví dụ, tiếng Trung không thể nói *九,十个*, nhưng tiếng Việt lại có thể nói *chín mười người*, hoặc thêm các từ biểu đạt đằng trước, như *khoảng chín mười người*.

4. Kết luận

Nghiên cứu số từ là một đề tài rộng, có thể phân tích ở nhiều khía cạnh khác nhau như ngữ nghĩa, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng, văn hoá... Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chủ yếu nghiên cứu một vài đặc điểm số từ như phân tích đặc điểm sử dụng số từ trong tiếng Trung và tiếng Việt. Đồng thời từ khía cạnh văn hoá, bài viết đã nêu ra quan niệm của người Trung Quốc và Việt Nam về số từ. Bài viết đã phân tích, so sánh sự khác biệt trong cách sử dụng số từ giữa hai ngôn ngữ, từ đó cung cấp cho người đọc những kiến thức bổ ích, sâu sắc hơn về lĩnh vực này. Việt Nam và Trung Quốc là hai nước sông núi gần liền, láng giềng hữu nghị, văn hoá, tư tưởng có sự giao thoa, ảnh hưởng lẫn nhau. Do vậy, quan niệm về số từ cũng có nhiều điểm tương đồng. Tuy nhiên, Việt Nam và Trung Quốc là hai dân tộc, hai đất nước khác nhau nên cũng có sự khác biệt nhất định về tư duy, ví dụ như trong cách sử dụng số từ. Tiếng Việt rất phong phú, có những số từ khi kết hợp với các từ khác, ở ngữ cảnh khác thì lại có cách đọc khác nhau. Bài viết góp phần chỉ ra cơ sở lí luận về số từ, phân tích đặc trưng sử dụng số từ trong tiếng Việt và tiếng Trung, hướng tới mục tiêu nghiên cứu những vấn đề liên quan trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. *Từ điển Hán - Việt mới*, NXB Giáo dục Quảng Tây (Trung Quốc), 2013.
2. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2004.
3. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1999.
4. Tôn Diễm Phong, *Ngôn ngữ và đời sống số*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Số 4 (42), 1999.
5. Nguyễn Thị Kim Liên, *Ngữ nghĩa của kết hợp có số từ chỉ lượng “một” trong tục ngữ Việt Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 12, 2002.
6. Giang Thị Tám, *Khảo sát thành ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ con số trong sự đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt có yếu tố là con số*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG Hà Nội, 2008.
7. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ - Văn hoá Trung Hoa qua cách sử dụng các con số*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, Số 1+2 (63 +64), Xuân 2011.
8. Phạm Thị Linh, *Nghiên cứu số từ “yi” trong tiếng Hán hiện đại (Đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, 2012.

Tiếng Trung

9. Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông, *Tiếng Hán hiện đại*, NXB Giáo dục đại học, 2017 (黄伯荣, 廖序东 《现代汉语》, 高等教育出版社, 2017 年).
10. Lý Hành Kiến, *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*, NXB Ngữ văn thuộc NXB Dạy học và Nghiên cứu ngoại ngữ, 2010 (李行建, 《现代汉语规范词典》, 外语教学与研究出版社语文出版社, 2010 年).
11. Dương Đức Phong, *Tiếng Hán và giao tiếp văn hóa*, NXB Đại học Bắc Kinh, 2001 (杨德峰, 《汉语与文化交际》, 北京大学出版社, 2001 年).
12. Lưu Nguyệt Hoa, *Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại thực dụng*, Thương vụ ấn thư quán, 2001 (六月华, 《实用现代汉语语法》, 商务印书馆, 2001 年).
13. Trương Bân, *Mười bài giảng về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại*, NXB Đại học Phúc Đán, 2005 (张斌, 《现代汉语语法十讲》, 复旦大学出版社, 2005 年).
14. Thân Tiểu Long, *Tiếng Hán và văn hóa Trung Quốc*, NXB Đại học Phúc Đán, 2008 (申小龙, 《汉语与中国文化》, 复旦大学出版社, 2008 年).
15. Vương Lực, *Ngữ pháp Trung Quốc hiện đại*, Công ti XB liên hợp Bắc Kinh, 2019 (王力, 《中国现代语法》, 北京联合出版公司, 2019 年).
16. Cao Minh Khải, *Luận ngữ pháp tiếng Hán*, Thương vụ ấn thư quán, 2023 (高名凯, 《汉语语法论》, 商务印书馆, 2023 年).
17. <https://hanyu.baidu.com/shici/detail?from=aladdin&pid=5d4a1ee8da4c0ff612056223deb047dc>
18. https://wenku.baidu.com/view/53a48f54598102d276a20029bd64783e08127d78.html?_wktks_=1719711326399&bdQuery=%E2%80%9C%E5%BD%A4%E5%BC%93%E4%B8%80%2C%E5%BD%A4%E5%A4%B1%E7%99%BE%E2%80%9D%E6%98%AF%E4%BB%80%E4%B9%88%E6%84%8F%E6%80%9D%3F&needWelcomeRecommand=1
19. https://so.gushiwen.cn/mingju/juv_6398c3196595.aspx
20. <https://localsite.baidu.com/okam/pages/article/index?categoryLv1=%E6%95%99%E8%82%B2%E5%9F%B9%E8%AE%AD&ch=54&srcid=10004&strategyId=127599127088009&source=natural>
21. http://www.360doc.com/content/19/1101/09/52776266_870410027.shtml
22. <https://zhidao.baidu.com/question/1701161181647987388.html>